

Số. 12... /CV-TVC

Hà nội, ngày 19 tháng 07 năm 2017

V/v Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN
Quý 2 năm 2017 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi. - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên Công ty. Công ty Cổ phần tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt

Trụ sở chính. Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 3722.4999

Fax: 024 6273 2058

Thực hiện thông tư số 155/TT/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ Quý 2 năm 2017 so với Quý 2 năm 2016 có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên, cụ thể như sau:

Nội dung	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	Biến động %
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1 490.000 000	
Giá vốn hàng bán	289.419 254	870.237 835	-67%
Doanh thu hoạt động tài chính	10 913 138.199	12 243 673 218	-11%
Chi phí tài chính, Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và Chi phí khác	2 373 382.108	1 186 791 522	200%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.414.588.373	6.679.369.410	-79%

Trong Quý 2 năm 2017, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không phát sinh đồng thời giá vốn hàng bán giảm 67% so với cùng kỳ của năm 2016 Cùng với đó Doanh thu hoạt động tài chính giảm 11% so với cùng kỳ năm ngoái Tổng chi phí hoạt động tăng 200% so với quý 2 năm 2016. Do vậy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 79% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động trong kết quả lợi nhuận kinh doanh sau thuế Quý 2 năm 2017 so với cùng kỳ năm trước của Báo cáo tài chính riêng mà Công ty Cổ phần tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt giải trình để Quý Cơ quan được biết

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu CT

CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
QUẢN LÝ TÀI SẢN
TRÍ VIỆT
Đ. BA ĐÌNH - T. P. HÀ NỘI

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT
Quý 2 năm 2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo Tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng Quý 2 năm 2017	2 – 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 2 năm 2017	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng Quý 2 năm 2017	6 - 7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2017	8 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		654.296.701.769	627.702.866.484
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.409.445.814	55.366.369.162
1 Tiền	111		16.409.445.814	55.366.369.162
2 Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		210.279.679.430	178.805.834.977
1 Chứng khoán kinh doanh	121	V 4a	31.577.048.331	34.158.364.138
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V 4a	(267.368.901)	(322.529.161)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V 4c	178.970.000.000	144.970.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		427.571.974.523	393.511.630.527
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		300.000.000	660.000.000
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		837.748.432	1.022.051.147
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V 3a	426.434.226.091	391.829.579.380
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn kho đổi (*)	137			
8 Tài sản thiêu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1 Hàng tồn kho	141			
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.602.002	19.031.818
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V 6a	34.911.816	19.031.818
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		690.186	
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5 Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		102.827.103.849	49.660.034.409
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
II. Tài sản cố định	220		185.640.000	209.440.000
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V 5	185.640.000	209.440.000
Nguyên giá	222		285.600.000	285.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(99.960.000)	(76.160.000)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3 Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		102.552.296.477	49.352.296.477
1 Đầu tư vào công ty con	251	V 4b	102 552 296 477	49 352 296 477
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		89.167.372	98.297.932
1 Chi phí tra trước dài hạn	261	V 6b	89 167 372	98 297 932
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		757.123.805.618	677.362.900.893
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		346.027.965.031	276.531.001.817
I. Nợ ngắn hạn	310		346.027.965.031	276.531.001.817
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311			686 888 790
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V 8	1 869 720 287	7 056 123 810
4 Phải trả người lao động	314		474 611 759	199 807 623
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V 9	1 059 272 535	1.699 251 858
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V 10	16 393 556 635	28 754 046 620
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V 7	326 181 527 635	238 085 606 936
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		49 276 180	49 276 180
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1 Phải trả dài hạn người bán	331			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V 11	411.095.840.587	400.831.899.076
I. Vốn chủ sở hữu	410		411.095.840.587	400.831.899.076
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		368 886 300 000	368 886 300 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		368 886 300 000	368 886 300 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		2 761 180 773	2 761 180 773
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414			

5 Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		194 254 494	97 254 494
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39 254 105 320	29 087 163 809
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1 Nguồn kinh phí	431			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		757.123.805.618	677.362.900 893

Người lập biểu

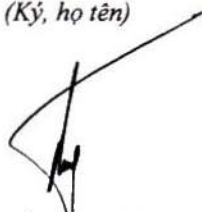
(Ký, họ tên)



La Thi Chu Thào

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Đức Tùng

Lập, Ngày 14 tháng 7 năm 2017

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2017

Đơn vị tính VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay đến 30/06	Kỳ này Năm trước đến 30/06	Lũy kế đến cuối kỳ này Năm nay 30/06	Lũy kế đến cuối kỳ này Năm trước 30/06
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1		1 490 000 000	1 244 895 733	4 470 000 000
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		-	1 490 000 000	1 244 895 733	4 470 000 000
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	289 419 254	870 237 835	600 608 329	1 254 115 782
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(289 419 254)	619 762 165	644 287 404	3 215 884 218
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10 913 138 199	12 243 673 218	28 775 432 096	15 474 260 046
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	6 694 356 732	3 327 300 098	13 045 933 375	4 874 578 680
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	23		<i>6 166 331 430</i>	<i>3 129 380 897</i>	<i>12 606 458 135</i>	<i>3 932 661 324</i>
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7	915 443 487	209 509 354	1 758 063 935	552 612 625
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	1 447 337 466	976 754 195	2 795 213 664	1 695 531 838
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		1 566 581 260	8 349 871 736	11 820 508 526	11 567 421 121
11 Thu nhập khác	31	VI.5	845	27	845	27
12 Chi phí khác	32	VI.6	10 602 000	528 000	16 649 627	27 328 000
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(10 601 155)	(527 973)	(16 648 782)	(27 327 973)
14 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		1 555 980 105	8 349 343 763	11 803 859 744	11 540 093 148
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	141 391 732	1 669 974 353	1 538 138 019	2 313 484 230
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1 414 588 373	6 679 369 410	10 265 721 725	9 226 608 918

Người lập

Là Thị Thu Thảo

Kế toán Trưởng

Nguyễn Đức Tùng



Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	1		11 803 859 744	11 540.093 148
2. Điều chỉnh cho các khoản			28 889 205 588	(9.562.289.540)
Khấu hao TSCĐ	2		23 800 000	28 560 000
- Các khoản dự phòng	3		55 160 260	(233 092 869)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		16 203 787 193	(13 290 417 995)
- Chi phí lãi vay	6		12 606 458 135	3 932 661 324
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		40 693.065.332	1 977 803.608
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(154 589 905 092)	(52 207 248 608)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		76 250 234 850	20 151 425 269
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6 749 438)	40 512 864
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		2 581 315 807	17 723 837 063
- Tiền lãi vay đã tra	14		(12 374 203 564)	(3 460 419 510)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6 508 211 879)	(3 115 104 831)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(12 475 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(53 954 453.984)	(18.901.669.145)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(52 370 273 654)	(90 600 000 000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1 580 000 000	10 000 000 000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24 733 892 845	9 793 460 018
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.056.380 809)	(70 806.539.982)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			102.397.960 000
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(53 200 000 000)	
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		150 873 084 314	125 167 447 221
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(56 619 172 869)	(101 121 138 490)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		41 053.911 445	126 444.268 731
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(38.956 923.348)	36.736 059.604
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		55.366.369.162	16 688 660.166
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		16.409.445.814	53.424.719.770

Người lập


La Thi Chu Chau

Kế toán Trưởng


 Nguyễn Đức Tùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần tập đoàn quản lý tài sản Trí Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 cấp lần đầu ngày 20/12/2012 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 12 ngày 04 tháng 07 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 368 886 300 000 đồng (Ba trăm sáu tám tỷ, tám trăm tám mươi sáu triệu, ba trăm nghìn đồng) tương đương 36 888 630 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/CP.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Đầu tư

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại,
- Đại lý môi giới đầu giá,
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính,
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp,
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu,
- Hoạt động tư vấn quản lý,
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính,
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Dịch vụ thuê văn phòng, Kinh doanh bất động sản
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa, Đại lý bảo hiểm
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô theo hợp đồng,
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar),
- Dịch vụ sinh hoạt giải trí: nhảy du, đua thuyền, thể dục thể thao trên bờ và dưới nước,
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch sinh thái, các dịch vụ vui chơi, giải trí (Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Các dịch vụ bãi đỗ xe và các công trình công cộng,
- Xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp, sân golf, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp,
- Dịch vụ môi giới bất động sản, Dịch vụ định giá bất động sản, Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, Dịch vụ tư vấn bất động sản, Dịch vụ quảng cáo bất động sản, Dịch vụ quản lý bất động sản,

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm, bán buôn thủy sản, bán buôn rau quả, Kinh doanh thực phẩm chức năng,
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm), Bán buôn hóa chất khác (trừ loại Nhà nước cấm), Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh, Bán buôn cao su;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,)
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar),
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường),
- Hoạt động nhiếp ảnh,
- Cho thuê ô tô,
- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy tính),
- Photo, chuẩn bị tài liệu;
- Chăm sóc
- Hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn,
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh,
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh,
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập

Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ,
 - Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ,
 - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc

của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu, nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật

4.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa

đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang, chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 – 30 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	3 – 5 năm

4.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

4.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kê cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang

4.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ

4.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán

4.16. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyên chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền

chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi

4.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu)

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua,
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa,
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn,
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng,
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó,
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán,
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu bán bất động sản

- Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua,
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản,
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn,
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản,
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua,
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất,
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhân khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhân được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

4.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau)

4.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng,
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích)

4.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính,
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán,
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,

khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết,
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chu chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này,
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	32 225 865	6 802 929
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16 377 219 949	55 359 566 233
Tiền đang chuyển		-
Các khoản tương đương tiền		-
Cộng	16 409 445 814	55.366.369.162

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty CP Chứng khoán Trí Việt	300 000 000	660 000 000
Cộng	300.000.000	660.000 000
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-

3. PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	426 434.226 091	-	391.829.579.380	-
- Tạm ứng	42 543 787 131		19 221 993 874	
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ	166 000 000 000		185.700 000 000	
- Phải thu về hợp đồng HTĐT	215 430 000 000		186 430 000 000	
- Phải thu khác	2 460 438 960		477 585 506	
b. Dài hạn				
Cộng	426.434.226 091	-	391 829.579.380	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu trong đó chủ yếu	31 577 048 331	32 147 142 700	(267 368 901)	11 341 126 336	11 018 597 175	(322 529 161)
- Sàn HOSE	9 833 841 601	9 566 472 700	(267 368 901)	112 175	112 175	
- Sàn HNX	21 743 206 730	22 580 670 000		11 341 014 161	11 018 485 000	(322 529 161)
Tổng giá trị trái phiếu		-		22 817 237 802	22 817 237 802	
Các khoản đầu tư khác						
Cộng	31.577.048.331	32.147.142.700	(267.368.901)	34 158.364.138	33 835.834.977	(322.529 161)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu kỳ	322 529 161	233 092 869
- Trích lập dự phòng	267 368 901	337 948 836
- Hoàn nhập dự phòng	322 529 161	248 512 544
- Sử dụng dự phòng		
Số cuối kỳ	267 368 901	322 529 161

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính VND

	Tỷ lệ		Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Nắm giữ	Biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con			102.552.296.477	106.167.535.000	-	49.352.296.477	92.517.374.000	-
- Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt	74,40%	74,40%	102.552.296.477	106.167.535.000	-	49.352.296.477	92.517.374.000	-
Cộng			102.552.296.477	106.167.535.000	-	49.352.296.477	92.517.374.000	-

c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Hợp đồng tiền gửi	42.470.000.000	42.470.000.000	42.470.000.000	42.470.000.000
- Hợp đồng mua cổ phiếu ưu đãi cổ tức	136.500.000.000	136.500.000.000	102.500.000.000	102.500.000.000
+ Công ty CP đầu tư Quốc tế ITG	36.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Ecosystem	34.000.000.000	34.000.000.000		
+ Công ty CP kinh doanh Hòa Bình	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Toàn Cầu	36.500.000.000	36.500.000.000	36.500.000.000	36.500.000.000
Cộng	178.970.000.000	178.970.000.000	144.970.000.000	144.970.000.000

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	285 600 000		285 600 000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	285 600.000	-	285.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	76.160.000		76.160.000
Số tăng trong kỳ	23 800 000	-	23 800 000
- Khấu hao trong kỳ	23 800 000		23 800 000
- Tăng khác			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	99.960.000	-	99.960.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	209 440 000	-	209 440 000
Tại ngày cuối kỳ	185 640 000	-	185 640 000

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	19 031 818	22 140 909	6 260 911	34 911 816
Cộng	19.031 818	22 140.909	6.260 911	34 911 816

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	3 900 000	33 152 000	6 883 334	30 168 666
Sửa chữa cải tạo văn phòng	94 397 932		35 399 226	58 998 706
Cộng	98.297.932	33 152.000	42.282 560	89 167 372

7. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính VND				
	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn					
- Vay cá nhân	197 500 540 161	197 500 540 161	479 203 158 601	400 892 944 175	275 810 754 587
-Vay thấu chi	40 585.066 511	40 585 066 511	645 786 850 455	645 783 771 879	40 588 145 087
- Vay margin và ứng trước tiền bán CK	264	264	52 680 109 314	42 897 481 617	9 782 627 961
Cộng	238 085 606.936	238 085 606.936	1 177.670.118.370	1.089 574.197.671	326.181.527 635

(*) Khoản vay các cá nhân theo hợp đồng cho vay được ký kết giữa Công ty với các cá nhân, Mục đích vay vốn Phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất từ 8,74% đến 11,58%/năm

(**) Khoản vay Margin đầu tư chứng khoán và tiền vay ứng trước tiền bán chứng khoán, lãi suất từ 9,4% - 13,32%/năm tùy thời điểm nhận nợ và Công ty chung khoản nợ Công ty Cổ phần tư vấn Quản lý tài sản Trí Việt mở tài khoản giao dịch chứng khoán

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHAI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	329 805 199	285 996 800	615 801 999	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6 506 431 665	1 539 918 233	6 508 211 879	1 538 138 019
Thuế thu nhập cá nhân	219 886 946	633 212 874	521 517 552	331 582 268
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp k	-	3 000 000	3 000 000	-
Cộng	7.056.123 810	2.462.127.907	7 648 531 430	1.869.720.287

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả	1 059 272 535	1 699 251 858
Cộng	1.059.272.535	1.699.251.858

10. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	49 614 790	28 662 790
Bao hiểm xã hội	41.667 966	40 216 681
- Phải trả, phải nộp khác	16 302 273 879	28 685 167 149
Cộng	16 393 556 635	28.754.046.620

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính VND				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	141.450 000.000		97 254.494	2.342.409 967	143 889 664 461
- Tăng vốn năm trước	227 436 300 000	2 761 180 773			230 197 480 773
- Lãi trong năm trước				26 744 753 842	26 744 753 842
- Phân phối lợi nhuận					-
- Tăng khác					-
- Cổ tức					-
- Trích lập quỹ					-
Số dư đầu kỳ này	368 886 300.000	2.761.180 773	97.254 494	29 087.163 809	400 831.899.076
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi/Lỗ trong kỳ				10 168 721 725	10 168 721 725
- Trích lập các quỹ			97 000 000		97 000 000
- Cổ tức					-
- Giảm khác				(1 780 214)	(1 780 214)
Số cuối kỳ	368 886.300.000	2 761.180.773	194 254.494	39 254.105.320	411 095.840.587

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước		
- Vốn góp của cổ đông khác	368 886 300 000	368 886 300 000
- Cổ phiếu quỹ		
Cộng	368.886.300.000	368 886 300.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	368 886 300 000	368 886 300 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	368 886 300 000	368 886 300 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36 888 630	36 888 630
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36 888 630	36 888 630
+ Cổ phiếu phổ thông	36 888 630	36 888 630
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36 888 630	36 888 630
+ Cổ phiếu phổ thông	36 888 630	36 888 630
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10 000 VND		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Quý II năm 2017 VND	Quý II năm 2016 VND
Tổng doanh thu	-	1.490.000.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		1 490 000 000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	-	1.490.000.000

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2017 VND	Quý II năm 2016 VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	289 419 254	870 237 835
Cộng	289 419.254	870 237.835

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2017 VND	Quý II năm 2016 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	813 471 122	12 163 898
- Lãi đầu tư chứng khoán	627 772 149	2 183 736 182
- Lãi trái phiếu Tcorp 2		476 543 273
- Lợi tức đồng hợp tác đầu tư	4 830 097 808	5 092 779 328
- Lợi tức hợp đồng đặt cọc mua cổ phiếu OTC	3 429 328 768	1.509 200 000
- Cổ tức nhận được	856 770 000	
- Khác	355 698 352	2 969 250 537
Cộng	10 913 138.199	12.243 673.218

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2017 VND	Quý II năm 2016 VND
- Lãi vay	6 166 331 430	3 129 380 897
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		147 766 255
- Chi phí tài chính khác	528 025 302	50 152 946
Cộng	6.694 356.732	3.327.300.098

5. THU NHẬP KHÁC

	Quý II năm 2017 VND	Quý II năm 2016 VND
- Hoa hồng môi giới	-	-
- Phí mua lại trái phiếu		
- Khác	845	27
Cộng	845	27

6. CHI PHÍ KHÁC

	Quý II năm 2017 VND	Quý II năm 2016 VND
- Chi phí khác	10 602 000	528 000
Cộng	10 602.000	528.000

7. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II năm 2017 VND	Quý II năm 2016 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19 517 795	34 616 540
- Chi phí nhân công	1 584 884 233	1 150 640 781
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16 915 003	14 280 000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	684 109 713	538 542 778
- Chi phí khác bằng tiền	346 773 463	318 421 285
Cộng	2 652.200 207	2.056.501.384

Trong đó bao gồm**Chi phí sản xuất**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	289 419 254	870 237 835
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	289.419 254	870 237.835

Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân công	851 247 635	185 710 090
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 377 273	7 402 597
- Chi phí khác bằng tiền	59 818 579	16 396 667
Cộng	915.443.487	209.509 354

Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19 517 795	34 616 540
- Chi phí nhân công	444 217 344	94 692 856
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16 915 003	14 280 000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	679 732 440	531 140 181
- Chi phí khác bằng tiền	286 954 884	302 024 618
Cộng	1.447.337.466	976.754.195

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II năm 2017 VND	Quý II năm 2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	143 171 946	1 669 974 353
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	143.171.946	1.669.974 353

VIII. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau

	<i>Dịch vụ</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài		-
Tổng doanh thu thuần	-	-
Chi phí bộ phận	289 419 254	289 419 254
Kết quả kinh doanh bộ phận	(289.419.254)	(289.419 254)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		2.362.780.953
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(2 652 200 207)
Doanh thu hoạt động tài chính		10 913 138 199
Chi phí tài chính		6.694 356 732
Thu nhập khác		845
Chi phí khác		10 602 000
Thuế TNDN hiện hành		141 391 732
Lợi nhuận sau thuế		1.414.588.373
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		33 152 000
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		72 343 471

X. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong giai đoạn từ 01/04/2017 đến 30/06/2017, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016
Công ty CP chứng khoán Trí Việt	Công ty con		
- Phải trả người bán			411 456 130
- Phải thu của khách hàng		300 000 000	
- Lãi tiền gửi		17 900 171	10 569 087
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT		
- Hợp đồng vay ký mới		1 644 000 000	9 020 000 000
- Hợp đồng vay đã thanh lý		8 000 000 000	2 000 000.000
- Lãi vay đã được nhận trong kỳ		118 906 944	131 300 000
Ông Phạm Thành Trực	Bố của Chủ tịch HĐQT		
- Hợp đồng vay ký mới		175 000 000	408 000.000
- Hợp đồng vay đã thanh lý		158 000 000	
- Lãi vay đã được nhận trong kỳ		16 590 000	
Bà Nguyễn Thị Thắm	Em gái trưởng ban kiểm soát		
- Hợp đồng vay ký mới			
- Hợp đồng vay đã thanh lý		245 000 000	200 000 000
- Lãi vay đã được nhận trong kỳ		1 751 702	5 500 000
Bà Phan Thị Thanh Xuân	Vợ của TGD		
- Hợp đồng vay ký mới		670 000 000	
- Hợp đồng vay đã thanh lý		670 000 000	
- Lãi vay đã được nhận trong kỳ		40 423 695	5 775 000
Bà Nguyễn Thị Chinh Hương	Mẹ Trưởng ban KS		
- Hợp đồng vay ký mới			600 000 000
- Hợp đồng vay đã thanh lý			500 000 000
- Lãi vay đã được nhận trong kỳ			7 098 611
Bà Phạm Thanh Hoa	Em gái Chủ tịch HĐQT		
- Hợp đồng vay ký mới			
- Hợp đồng vay đã thanh lý		600 000 000	
- Lãi vay đã được nhận trong kỳ		4 515 666	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư bên có liên quan như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016
Công ty CP chứng khoán Trí Việt	Công ty con		
- Phải trả người bán		-	411 456 130
Số dư tiền gửi		15 299 308 092	47 520 856 948
Công ty CP tư vấn và đầu tư Trí Việt	Ông Phạm Thanh Tùng là Chủ tịch HĐQT TVC và Tư vấn và đầu tư Trí Việt		
- Tra trước cho người bán (Đặt cọc tiền mua ô tô Toyota)		700 000 000	700 000 000
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT		
Cho công ty vay		1 644 000 000	11 000 000 000
Ông Phạm Thành Trực	Bố của Chủ tịch HĐQT		
Cho công ty vay		447 000 000	408 000 000
Bà Nguyễn Thị Thắm	Em gái trưởng ban kiểm soát		
Cho công ty vay		160 000 000	150 000 000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Bà Phạm Thị Thanh Xuân

Vợ Tổng Giám đốc

Cho Công ty vay

1 656 400 000

220 000 000

Nguyễn Thị Chinh Hương

Mẹ của trưởng ban
kiểm soát

Cho Công ty vay

400 000 000

XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng của công ty cổ phần quản lý đầu tư Tri Việt cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Người lập biểu


Tạ Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Tùng

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2017



Phạm Thanh Tùng